

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 493/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương
(Đối với UBND cấp huyện – lần 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022; Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2022; Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021; số 151/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022; số 484/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao, giao bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương (Đối với UBND cấp huyện);

Căn cứ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định về quản lý đầu tư công trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Liên Sở Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính tại Tờ trình số 42/LS: KHĐT-TC ngày 13/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, hỗ trợ cho UBND cấp huyện, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm 7.135.051 triệu đồng từ nguồn thu sử dụng đất, bao gồm:

- Nguồn thu từ đất giao, đất đấu giá, khác điều chỉnh giảm: 6.791.473 triệu đồng.

- Nguồn thu từ đất dân cư dịch vụ điều chỉnh giảm: 343.578 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm)

2. Bổ sung nguồn vốn đầu tư công hỗ trợ cấp huyện, xã giai đoạn 2021-2025: 1.332 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung ngân sách tỉnh để các địa phương đầu tư các dự án tái định cư, dự án xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa đã hoàn thiện thủ tục đầu tư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường Vành đai 4 và các dự án giao thông quan trọng là 752 tỷ đồng.

- Bổ sung theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh: 500 tỷ đồng.

- Bổ sung vốn trung hạn hỗ trợ có mục tiêu cho 02 dự án của 02 địa phương cấp huyện hoàn thiện các tiêu chí đô thị còn thiếu về Hệ thống xử lý nước thải và trung tâm thể thao: 80 tỷ đồng

(Chi tiết theo phụ lục 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án phân bổ nguồn bổ sung, điều chỉnh giảm nguồn thu sử dụng đất báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của cấp mình đúng theo quy định của pháp luật và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn có liên quan; thực hiện giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đối với các dự án, nhiệm vụ chi theo đúng quy định.

Giao các cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh theo chức năng phối hợp với đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công trong việc quản lý, sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm bảo đảm theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định, văn bản hướng dẫn của cơ quan Trung ương và quy định phân cấp của tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Ninh, các Chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Hân*

Nơi nhận: *✓*

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Tân Phụng
Ngô Tân Phụng

**PHỤ LỤC 01: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 493 /QĐ-UBND ngày 23 /10/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch Đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua	Số điều chỉnh		Kế hoạch sau điều chỉnh	Trong đó:						Ghi chú
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Kết quả thu tiền sử dụng đất			Dự kiến thu tiền sử dụng đất			
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (6 tháng)	Dự kiến cả năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	TỔNG CỘNG	17.652.971	-	7.135.051	10.517.920	3.507.161	1.280.230	132.330	980.529	2.100.000	2.650.000	
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	16.720.000	-	6.791.473	9.928.527	3.363.052	1.020.476	111.522	910.000	2.040.000	2.595.000	
	<i>Trong đó:</i>			-								
a	<i>Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp</i>	1.003.200		269.425	733.775	347.868	53.208	3.376	54.600	122.400	155.700	
b	<i>Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)</i>	15.716.800	-	6.522.048	9.194.752	3.015.184	967.268	108.146	855.400	1.917.600	2.439.300	
2	Đất dân cư dịch vụ	932.971	-	343.578	589.393	144.110	259.754	20.808	70.529	60.000	55.000	
	I Thành phố Bắc Ninh	4.250.000	-	2.361.790	1.888.210	818.153	460.057	31.464	160.000	150.000	300.000	
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	3.850.000	-	2.096.416	1.753.584	818.153	400.431	28.015	105.000	140.000	290.000	
	<i>Trong đó:</i>			-	-							
a	<i>Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp</i>	231.000	-	128.515	102.485	47.251	23.133	1.456	6.300	8.400	17.400	
b	<i>Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)</i>	3.619.000	-	1.967.901	1.651.099	770.902	377.297	26.559	98.700	131.600	272.600	
2	Đất dân cư dịch vụ	400.000	-	265.373	134.627		59.627	3.449	55.000	10.000	10.000	
	II Thành phố Từ Sơn	2.450.000	-	1.026.145	1.423.855	665.776	38.079	9.945	120.000	300.000	300.000	
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	2.240.000	-	875.015	1.364.985	641.906	38.079	9.945	115.000	280.000	290.000	
	<i>Trong đó:</i>			-	-							
a	<i>Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp</i>	134.400	89.984	(89.984)	224.384	181.941	1.343	480	6.900	16.800	17.400	
b	<i>Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)</i>	2.105.600	-	964.999	1.140.601	459.965	36.736	9.464	108.100	263.200	272.600	
2	Đất dân cư dịch vụ	210.000	-	151.130	58.870	23.870	-		5.000	20.000	10.000	
	III Huyện Tiên Du	2.700.000	-	1.211.704	1.488.296	566.959	221.338	6.777	150.000	300.000	250.000	
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	2.390.000	-	1.102.037	1.287.963	493.268	109.695	3.704	145.000	295.000	245.000	
	<i>Trong đó:</i>			-	-							



STT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch Đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua	Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất									Ghi chú
			Số điều chỉnh		Kế hoạch sau điều chỉnh	Trong đó:						
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Kết quả thu tiền sử dụng đất			Dự kiến thu tiền sử dụng đất			
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (6 tháng)	Dự kiến cả năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
a	Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp	143.400	-		81.358	34.055	6.203	52	8700	17700	14700	
b	Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)	2.246.600	-		1.206.604	459.212	103.492	3.652	136300	277300	230300	
2	Đất dân cư dịch vụ	310.000	-	109.666	200.334	73.691	111.643	3.073	5.000	5.000	5.000	
IV	Huyện Yên Phong	1.730.000	-	624.818	1.105.182	207.707	227.476	4.714	70.000	250.000	350.000	
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	1.720.000	-	614.818	1.105.182	207.707	227.476	4.291	70.000	250.000	350.000	
	Trong đó:		-	-	-	207.707	227.476	4.291	70.000	250.000	350.000	
a	Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp	103.200	-		64.957	11.872	12.885	14	4.200	15.000	21.000	
b	Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)	1.616.800	-		1.040.225	195.834	214.591	4.276	65.800	235.000	329.000	
2	Đất dân cư dịch vụ	10.000	-	10.000	-			423				
V	Thị xã Quế Võ	1.951.889	103.048	805.067	1.249.870	715.999	133.871	6.434	50.000	150.000	200.000	
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	1.950.000	-	805.067	1.144.933	686.403	73.530	6.434	45.000	145.000	195.000	
	Trong đó:		-	-	-							
a	Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp	117.000	-		69.076	42.818	3.158	-	2700	8700	11700	
b	Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)	1.833.000	-		1.075.857	643.585	70.372	6.434	42300	136300	183300	
2	Đất dân cư dịch vụ	1.889	103.048	-	104.937	29.597	60.341	0	5.000	5.000	5.000	
VI	Thị xã Thuận Thành	2.771.082	89.014	483.678	2.376.419	354.651	121.767	45.569	300.000	700.000	900.000	
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	2.770.000	-	483.678	2.286.322	337.699	93.623	32.235	300.000	680.000	875.000	
	Trong đó:		-	-	-							
a	Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp	166.200	-		136.289	20.458	4.531	1.240	18.000	40.800	52500	
b	Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)	2.603.800	-		2.150.033	317.240	89.092	30.994	282.000	639200	822500	
2	Đất dân cư dịch vụ	1.082	89.014	-	90.096	16.952	28.144	13.334		20.000	25.000	
VII	Huyện Gia Bình	950.000	-	345.900	604.100	116.326	57.774	20.569	80.000	150.000	200.000	



Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất

STT	Nội dung/Đơn vị	Số điều chỉnh	Số điều chỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh	Trong đó:						Ghi chú		
					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kết quả thu tiền sử dụng đất			Dự kiến thu tiền sử dụng đất			
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (6 tháng)	Dự kiến cả năm 2023		Năm 2024	Năm 2025
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	950.000	-	345.900	604.100	116.326	57.774	20.569	80.000	150.000	200.000		
	<i>Trong đó:</i>												
a	<i>Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp</i>	57.000	-	34.358	34.358	6.604	1.954	104	4.800	9.000	12.000		
b	<i>Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)</i>	893.000	-	569.742	569.742	109.722	55.819	20.466	75.200	141.000	188.000		
2	Đất dân cư dịch vụ		-	-	-	-	-						
VIII	Huyện Lương Tài	850.000	529	468.542	381.987	61.590	19.868	6.858	50.529	100.000	150.000		
1	Đất giao, đất đấu giá, khác	850.000	-	468.542	381.458	61.590	19.868	6.329	50.000	100.000	150.000		
	<i>Trong đó:</i>												
a	<i>Tiền đất đấu giá nộp về ngân sách tỉnh, sau đó hỗ trợ đầu tư xây dựng theo phân cấp</i>	51.000	-	20.867	20.867	2.867	-	29	3.000	6.000	9.000		
b	<i>Tiền thu sử dụng đất cấp huyện, xã (đất đấu giá, xen kẹt, công nhận quyền sử dụng đất...)</i>	799.000	-	360.591	360.591	58.723	19.868	6.301	47.000	94.000	141.000		
2	Đất dân cư dịch vụ	-	529	-	529			529	529			Dự kiến năm 2023 theo số thực tế đến 6 tháng đầu năm	

PHỤ LỤC 02: TỔNG HỢP BỔ SUNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN, XÃ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 493 /QĐ-UBND ngày 23 /10/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025				Ghi chú
		TỔNG CỘNG	Theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND	Trong đó:		
				Bổ sung để để thực hiện dự án lớn, đặc biệt quan trọng đảm bảo theo mục tiêu phát triển của tỉnh	Dự án tái định cư, dự án xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường vành đai 4 và dự án giao thông quan trọng	
	TỔNG CỘNG	1.332.000	500.000	752.000	80.000	
1	Thành phố Bắc Ninh	206.000	56.000	150.000		
2	Thành phố Từ Sơn	50.000	50.000			
3	Huyện Tiên Du	91.000	51.000		40.000	
4	Huyện Yên Phong	59.000	59.000			
5	Thị xã Quế Võ	259.000	59.000	200.000		
6	Thị xã Thuận Thành	459.000	59.000	400.000		
7	Huyện Gia Bình	85.000	83.000	2.000		
8	Huyện Lương Tài	123.000	83.000		40.000	



PHỤ LỤC 03: DANH MỤC DỰ ÁN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số **493** /QĐ-UBND ngày **23** /10/2023 của UBND tỉnh)

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt CTĐT		KẾ HOẠCH VỐN ĐTC NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày tháng	TMDT		
	TỔNG CỘNG			1.884.684	832.000	
A	Dự án tái định cư, dự án xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường vành đai 4 và dự án giao thông quan trọng			1.188.876	752.000	
I	Thị xã Thuận Thành			732.000	400.000	
1	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ dự án, công trình trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tại xã Mão Điền (Vị trí 1)	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	62/NQ-HĐND20 ngày 17/07/2023; 64/NQ-HĐND20 ngày 25/9/2023 của HĐND thị xã Thuận Thành	186.000	102.000	
2	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ dự án, công trình trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tại xã Mão Điền (Vị trí 2)	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	62/NQ-HĐND20 ngày 17/07/2023; 64/NQ-HĐND20 ngày 25/9/2023 của HĐND thị xã Thuận Thành	180.000	98.000	
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ dự án, công trình trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tại xã Nghĩa Đạo, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	62/NQ-HĐND20 ngày 17/07/2023; 64/NQ-HĐND20 ngày 25/9/2023 của HĐND thị xã Thuận Thành	144.000	78.000	
4	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ dự án, công trình trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tại xã Nguyệt Đức, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	2900/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thị xã Thuận Thành	42.000	23.000	
5	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ dự án, công trình trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tại phường Ninh Xá, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	2899/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thị xã Thuận Thành	34.000	19.000	
6	Dự án: Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân tại xã Mão Điền, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	2898/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thị xã Thuận Thành	45.000	25.000	
7	Dự án: Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân tại thôn Điện Tiền, xã Nguyệt Đức, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	2896/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thị xã Thuận Thành	26.000	14.000	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt CTĐT		KẾ HOẠCH VỐN ĐTC NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày tháng	TMBĐT		
8	Dự án: Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân tại thôn Lê Xá, xã Nguyệt Đức, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	2895/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thị xã Thuận Thành	27.000	15.000	
9	Dự án: Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân tại thôn Yên Nhuế, xã Nguyệt Đức, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	2894/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thị xã Thuận Thành	17.000	9.000	
10	Dự án: Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân tại xã Ngũ Thái, thị xã Thuận Thành	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Thuận Thành	2897/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thị xã Thuận Thành	31.000	17.000	
II	Thị xã Quế Võ			260.505	200.000	
1	Dự án: ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại xã Chi Lăng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Quế Võ	174/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thị xã Quế Võ	129.505	100.000	
2	Dự án: ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại xã Yên Giả, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Quế Võ	173/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thị xã Quế Võ	91.183	71.000	
3	ĐTXD công trình Nhà văn hóa các thôn nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội tại xã Yên Giả và xã Chi Lăng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Ban Quản lý các dự án xây dựng thị xã Quế Võ	178/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thị xã Quế Võ	32.818	25.000	
4	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Quế Ô phục vụ dự án xây dựng Vành đai 4 xã Chi Lăng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	UBND xã Chi Lăng	39/NQ-HĐND ngày 27/9/2023 của HĐND xã Chi Lăng	6.998	4.000	
III	Huyện Gia Bình			2.011	2.000	
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đại Bái, xã Đại Bái, huyện Gia Bình.	UBND xã Đại Bái	47/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của HĐND xã Đại Bái	2.011	2.000	
IV	Thành phố Bắc Ninh			194.360	150.000	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt CTĐT		KẾ HOẠCH VỐN ĐTC NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày tháng	TMDT		
1	Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Bắc Ninh (vị trí tại phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh - diện tích 2,6ha)	Ban QLDA xây dựng thành phố Bắc Ninh	số 59/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của HĐND thành phố Bắc Ninh	56.620	44.000	tên cũ là Dự án khu nhà ở để giao đất theo hình thức có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình quân nhân Lữ đoàn 229 và đấu giá QSDĐ tại phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT để tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế - xã hội thành phố Bắc Ninh (vị trí tại phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh - diện tích 4,23ha)	Ban QLDA xây dựng thành phố Bắc Ninh	số 60/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của HĐND thành phố Bắc Ninh	72.985	56.000	tên cũ là dự án khu dân cư dịch vụ và đấu giá QSDĐ phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh (khu số 5) - (4,23ha)
3	Dự án đầu tư xây dựng HTKT để tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh (vị trí tại phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh - diện tích 3,91ha)	Ban QLDA xây dựng thành phố Bắc Ninh	số 61/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của HĐND thành phố Bắc Ninh	64.755	50.000	tên cũ là dự án khu nhà ở tái định cư khi thu hồi đất phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh xây dựng đường sắt Lim - Phả Lại (3.9ha)
B	Dự án hoàn thiện các tiêu chí đô thị còn thiếu			695.808	80.000	
I	Huyện Tiên Du			498.808	40.000	
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (GDD1)	Ban QLDA XD huyện Tiên Du	102/NQ-HĐND ngày 31/03/2021 của HĐND huyện Tiên Du	498.808	40.000	
II	Huyện Lương Tài			197.000	40.000	
1	ĐTXD Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Lương Tài (hạ tầng thiết yếu - giai đoạn 2)	Ban QLDA XD huyện Lương Tài	47/NQ-HĐND ngày 17/7/2023 của HĐND huyện Lương Tài	197.000	40.000	